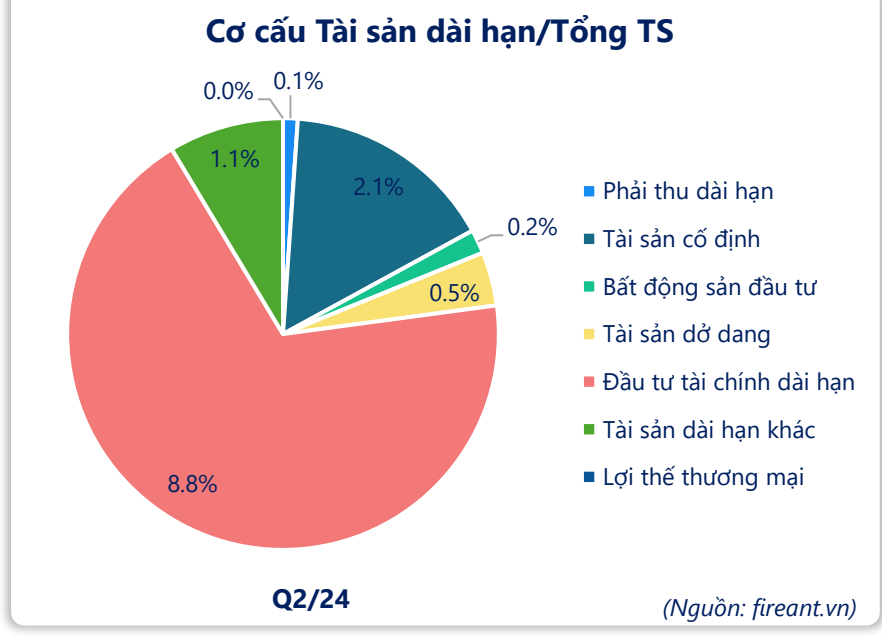
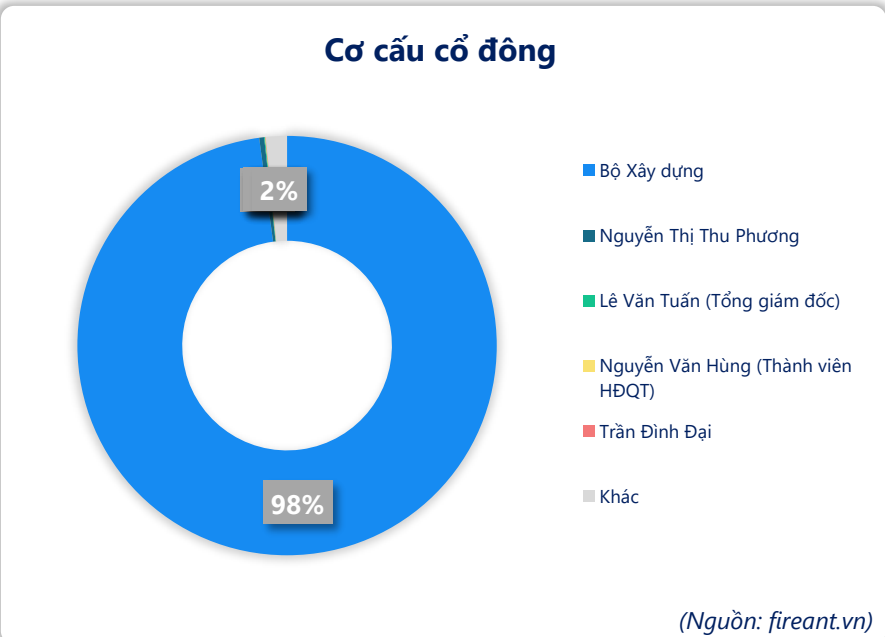
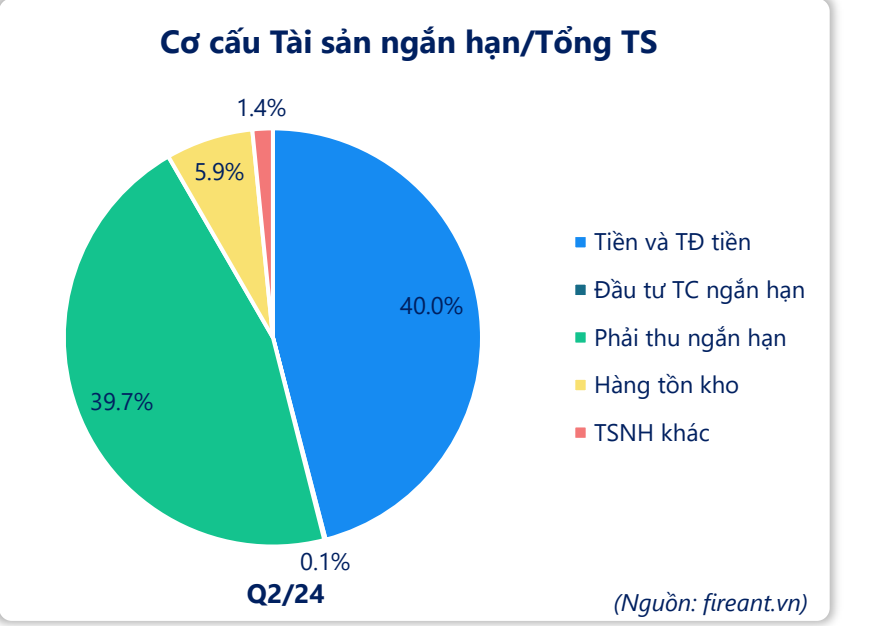
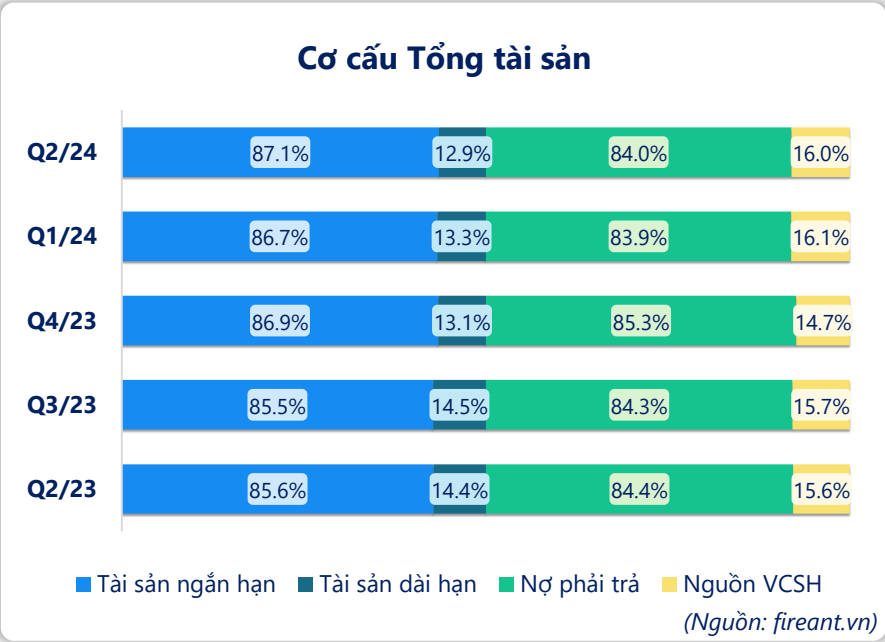
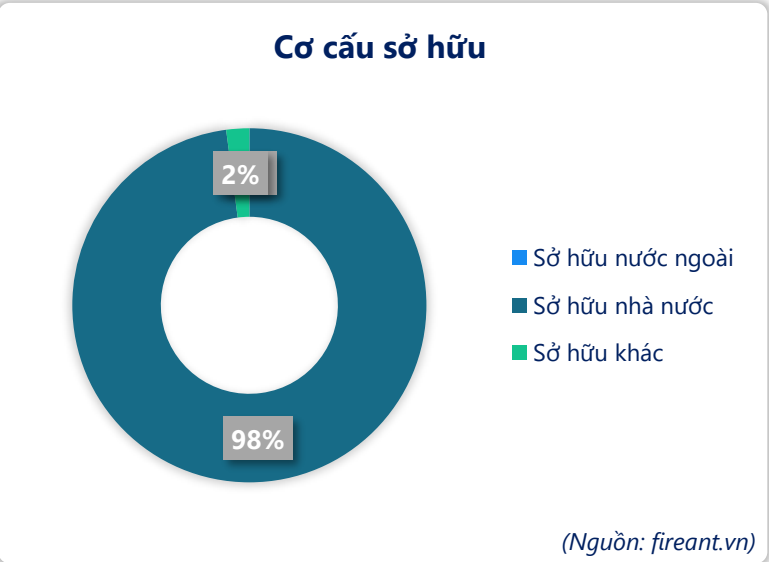
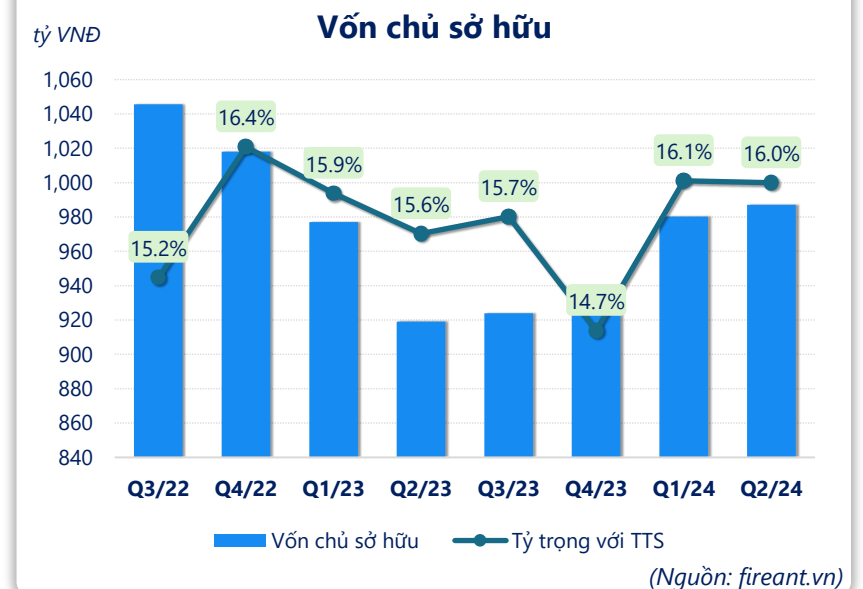
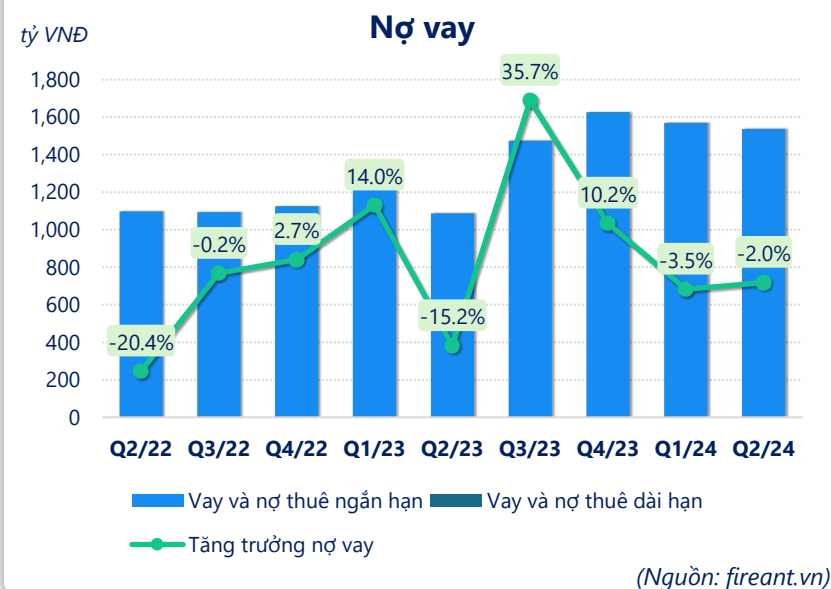
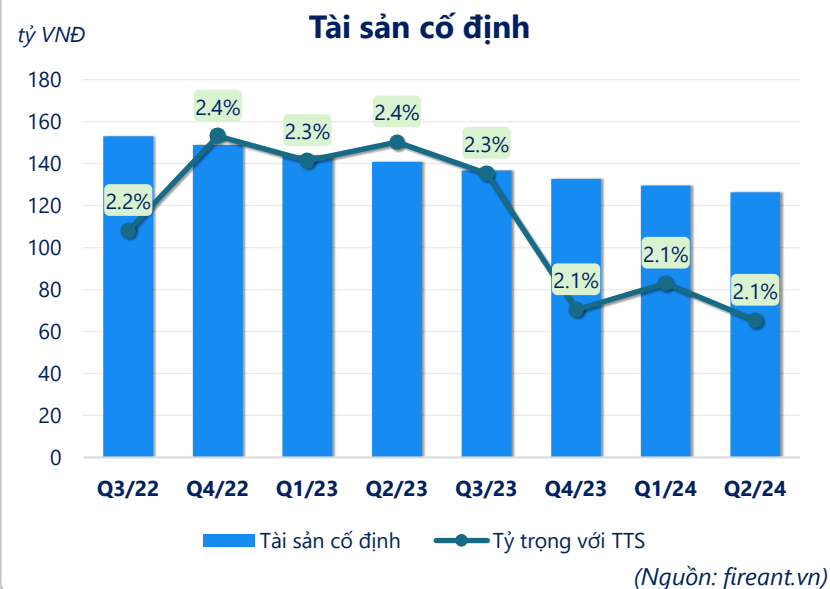
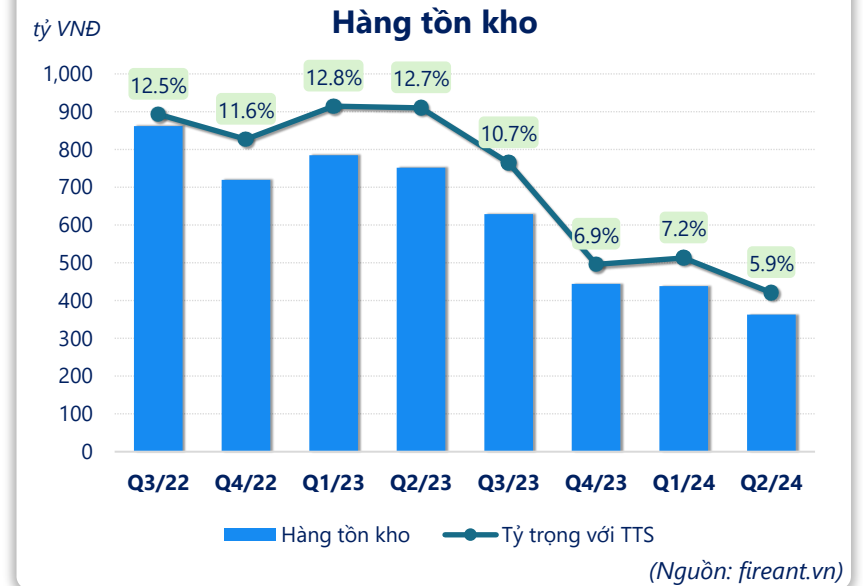
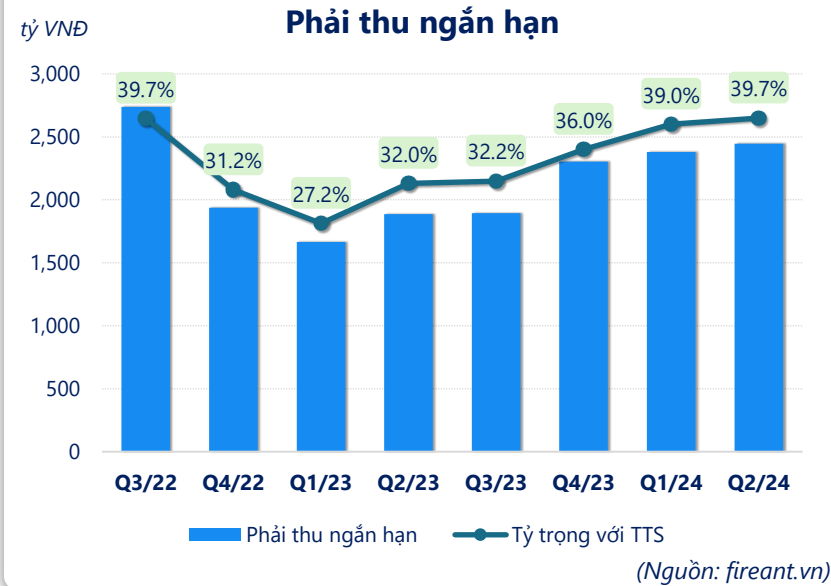
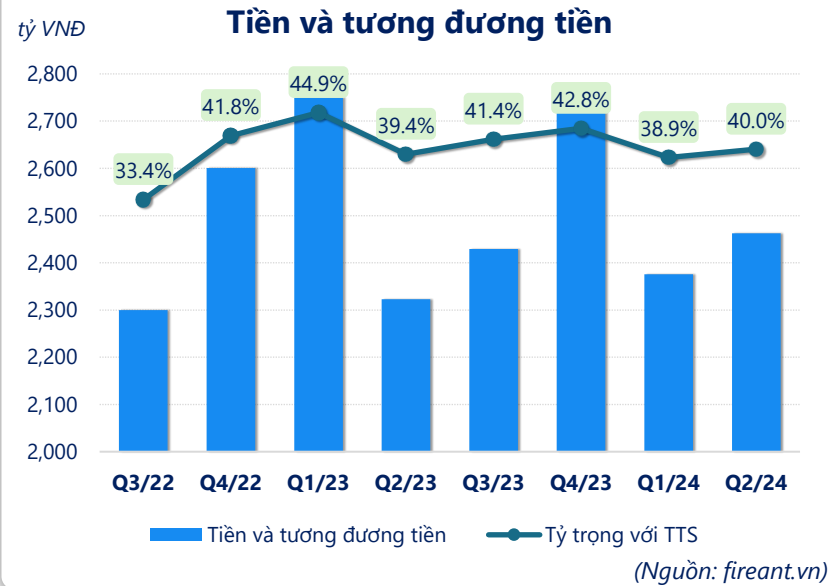
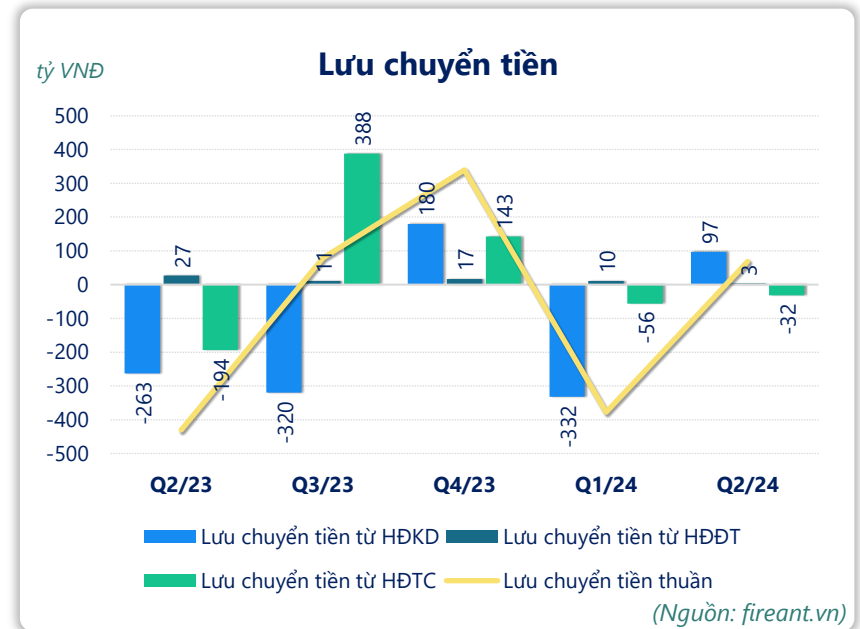
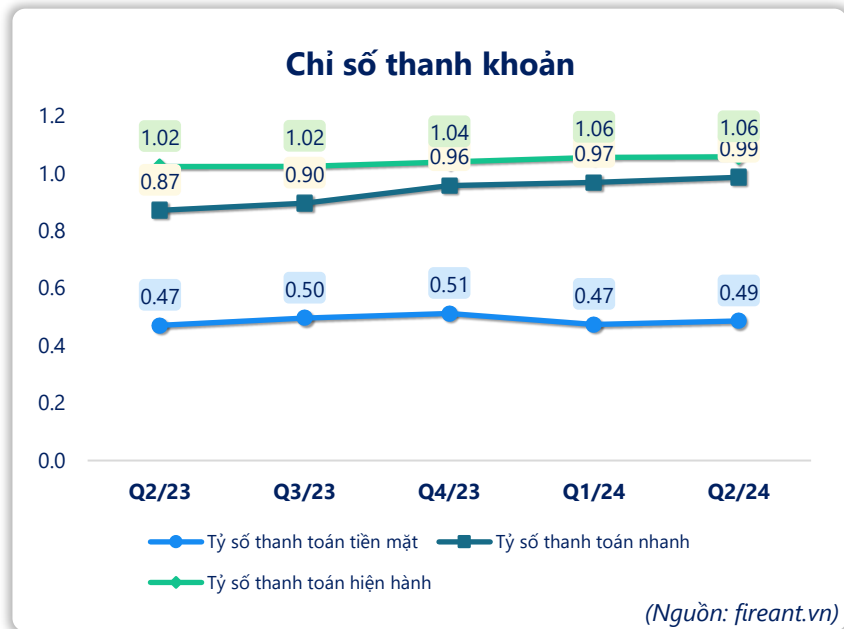
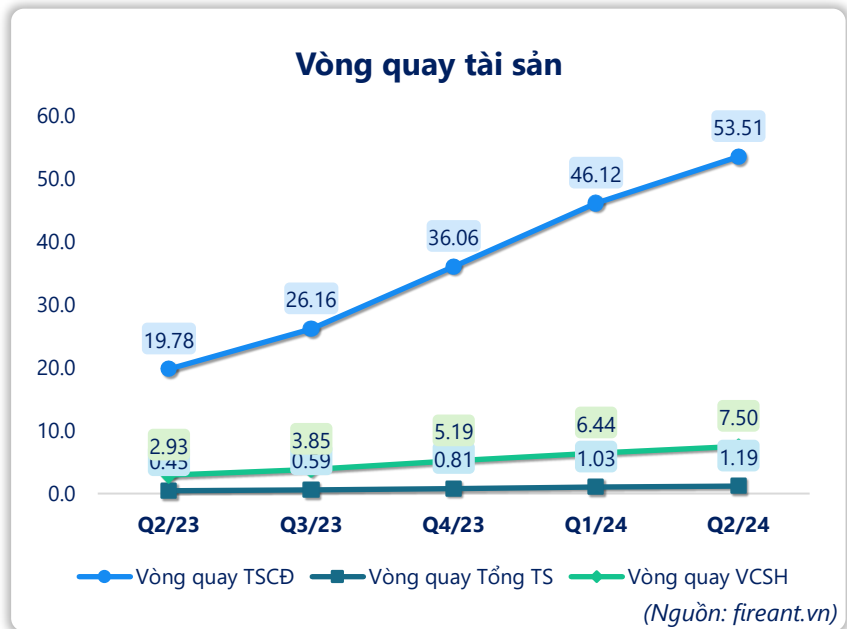
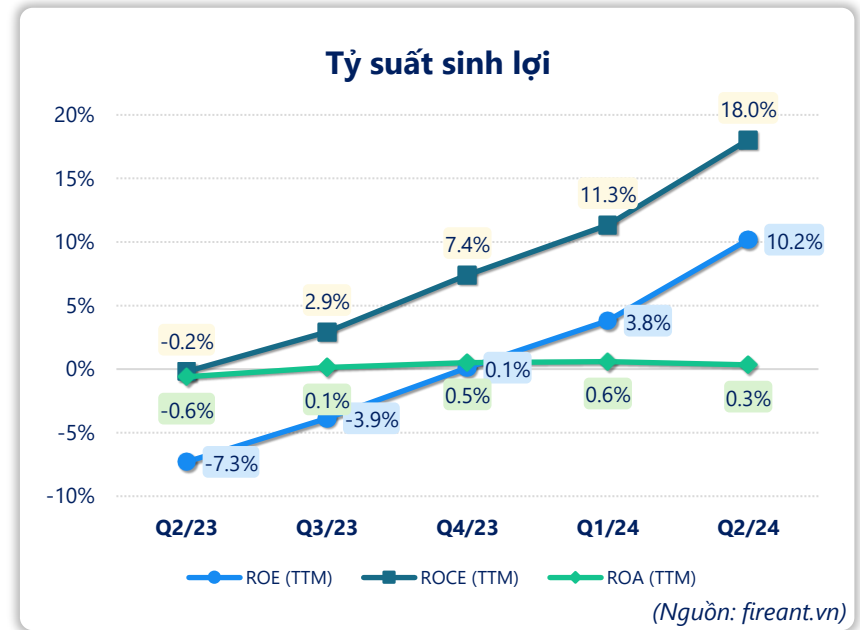
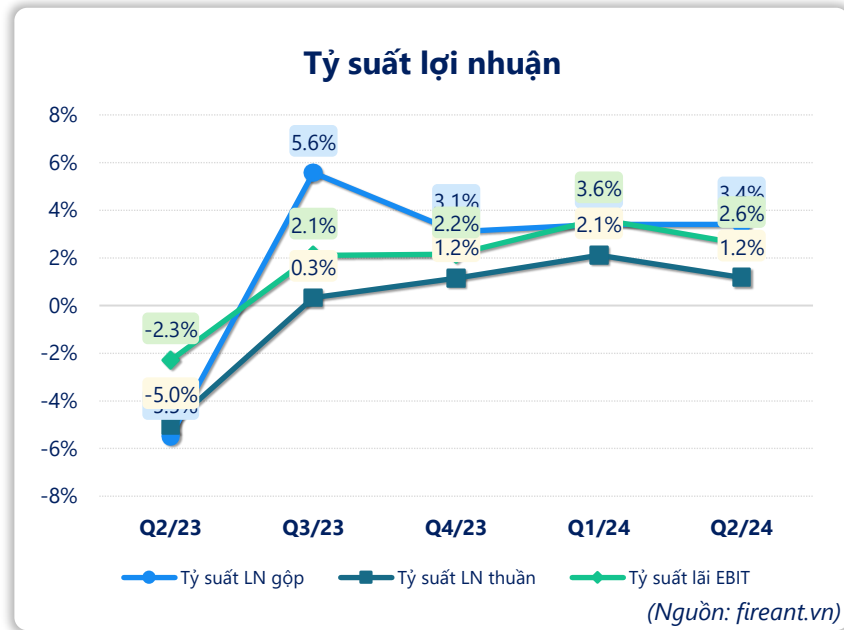
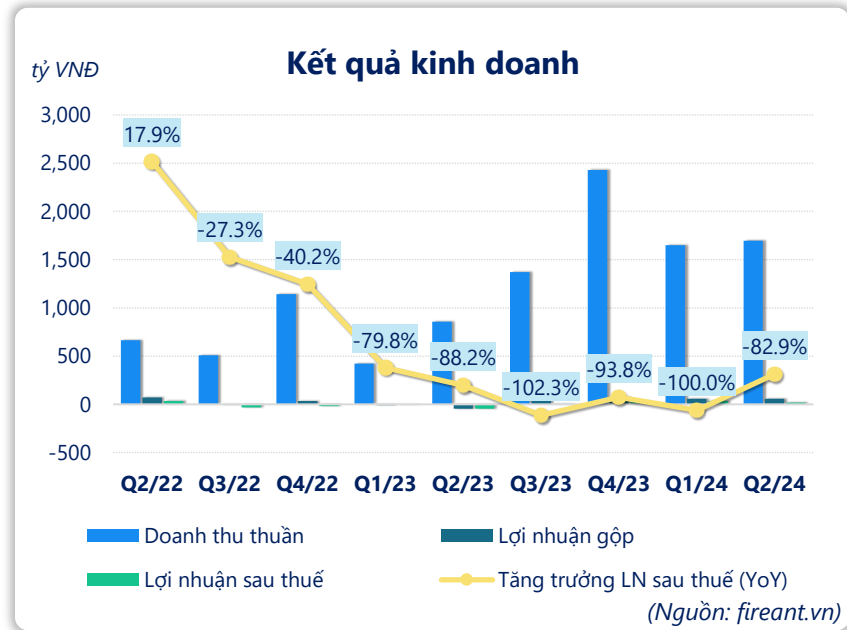


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,417
SL cổ phiếu LH		79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		26,780
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,036
P/E		10.7
EPS		1,218

	YTD	1T	3T	6T
LLM	26.2%	36.8%	21.5%	49.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,152	6,370	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	5,360	5,541	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	2,462	2,738	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.80	5.80	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,445	2,295	6.5%
Hàng tồn kho	363	433	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	84.5	69.6	21.5%
Tài sản dài hạn	793	829	-4.4%
Phải thu dài hạn	8.74	8.74	0.0%
Tài sản cố định	126	133	-4.8%
Bất động sản đầu tư	14.3	15.4	-7.5%
Tài sản dở dang	31.9	31.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	543	552	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	68.3	87.7	-22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,166	5,427	-4.8%
Nợ ngắn hạn	5,069	5,315	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,535	1,623	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,785	1,898	-6.0%
Nợ dài hạn	96.3	111	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	1.81	-19.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	987	943	4.6%
Vốn chủ sở hữu	987	944	4.6%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	856	1,371	2,430	1,651	1,695
Giá vốn hàng bán	903	1,294	2,355	1,595	1,637
Lợi nhuận gộp	-46.8	76.4	75.2	56.1	57.8
Doanh thu HĐTC	41.4	47.4	20.0	34.4	58.4
Chi phí TC	26.4	27.7	36.1	38.1	29.0
Chi phí lãi vay	24.5	23.6	24.3	24.5	24.7
LN trong công ty LKLD	-11.7	-6.82	2.87	-4.03	-5.45
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-0.64	84.8	34.0	13.6	61.7
LN thuần từ HĐKD	-42.9	4.51	28.0	34.8	20.0
Lợi nhuận khác	-1.20	0.70	-0.04	0.49	-0.81
LN trước thuế	-44.1	5.20	28.0	35.3	19.2
Lợi nhuận sau thuế	-46.9	4.24	26.0	33.9	17.6
LNST của CĐ cty mẹ	-39.2	7.71	32.8	36.0	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-263	-320	180	-332	97.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.9	11.2	17.0	10.4	2.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-194	388	143	-56.1	-31.9
Tiền đầu kỳ	2,749	2,323	2,429	2,738	2,376
Lưu chuyển tiền thuần	-430	79.3	340	-377	68.5
Ảnh hưởng tỷ giá	4.01	26.9	-30.8	15.0	18.2
Tiền cuối kỳ	2,323	2,429	2,738	2,376	2,462

(Nguồn: fireant.vn)